



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
PISICO Binh Dinh Corporation – Joint Stock Company**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Bình Định, ngày 25 tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I - THÔNG TIN CHUNG..... | 3 |
| II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM..... | 7 |
| III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 11 |
| IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY..... | 14 |
| V – QUẢN TRỊ CÔNG TY..... | 16 |
| VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 20 |

I - THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Tổng công ty PISICO Bình Định – Công ty cổ phần
- Tên viết tắt: PISICO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258987 do Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 06 ngày 21/08/2014.
- Vốn điều lệ: 275.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 275.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 99 Tây Sơn, P. Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Bình Định
- Số điện thoại: 056. 3947027
- Số fax: 056.3947029
- Website: www.pisico.com.vn
- Mã cổ phiếu: không

2. Quá trình hình thành và phát triển

PISICO được thành lập vào năm 1985. Đến nay, đã qua 30 năm hoạt động (từ 29/8/1985 đến tháng 3/2015), với các thời kỳ chuyển đổi và phát triển cụ thể như sau:

- Thời kỳ thành lập và xây dựng 1985 – 1990: Với tên gọi là Công ty Hợp tác Khai thác Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Nghĩa Bình – Ratanakiri trực thuộc Ty Lâm nghiệp Nghĩa Bình, làm nhiệm vụ hợp tác khai thác gỗ tại tỉnh Ratanakiri–Camphuchia kết nghĩa với Tỉnh nhà, để sản xuất chế biến gỗ, lâm sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Thời kỳ 1990- 1995: Năm 1990, hợp nhất với Công ty Lâm đặc sản Xuất khẩu Bình Định và được đổi tên thành Công ty Xuất khẩu Lâm đặc sản Bình Định (gọi tắt Biforimex); Đến năm 1992, tiếp tục đăng ký thành lập lại Doanh nghiệp Nhà nước và đổi tên lại là Công ty Lâm đặc sản Xuất khẩu Bình Định để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong nước, tập trung phát triển công tác trồng rừng và sản xuất chế biến gỗ, lâm sản xuất khẩu;

- Thời kỳ 1996 – 2000: Thành lập Tổng công ty nhà nước với tên gọi Tổng công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định (PISICO), nhằm phát triển quy mô kinh doanh, đảm bảo cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng phạm vi địa bàn hoạt động và kinh doanh đa ngành nghề, đa lĩnh vực;

- Thời kỳ 2000-2005: Thực hiện đổi mới phát triển, sắp xếp củng cố hệ thống các đơn vị trực thuộc; tăng cường nội lực, lành mạnh tài chính để nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thời kỳ 2006 – 2010: Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty PISICO; với cơ cấu bộ máy quản lý mới gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, các phòng chuyên môn nghiệp vụ và các đơn vị thành viên; được phân làm 3 hình thức sở hữu vốn: PISICO sở hữu 100% vốn; Công ty con, Công ty mẹ sở hữu >50% vốn điều lệ và Công ty liên doanh liên kết, Công ty mẹ sở hữu $\leq 50\%$ vốn điều lệ.

- Từ ngày 01/07/2010, song song với việc tách Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn là 2 đơn vị PISICO sở hữu 100% vốn điều lệ, về trực thuộc UBND tỉnh Bình Định; Công ty mẹ đã chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, để thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và tiếp tục áp dụng mô hình hoạt động Công ty mẹ - Công ty con. Với vốn điều lệ 221,343 tỷ đồng.

- Đầu năm 2013, thực hiện chủ trương của Chính phủ và Quyết định số 512/QĐ - UBND ngày 20/03/2012 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012 – 2015, Tổng công ty PISICO đã chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 với vốn điều lệ 275 tỷ đồng (Hai trăm bảy mươi lăm tỷ đồng).

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1 Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh của Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP chủ yếu các lĩnh vực được tóm tắt như sau:

- Trồng rừng, khai thác rừng, tư vấn thiết kế công trình lâm sinh, kinh doanh nguyên liệu giấy. Sản xuất và kinh doanh thương mại tổng hợp.

- Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Mua bán kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp và máy móc phương tiện vận tải.

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

- Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông.

- Đầu tư hạ tầng, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản.

- Đầu tư tài chính vào các Công ty con và các loại hình doanh nghiệp khác.

- Các ngành nghề khác phù hợp với năng lực của doanh nghiệp và theo quy định của pháp luật.

3.2 Địa bàn kinh doanh: tỉnh Bình Định.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị: công ty cổ phần hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Hội đồng quản trị: gồm 05 thành viên
- Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng gồm 05 thành viên: 01 Tổng giám đốc, 03 Phó Tổng giám đốc, 01 Kế toán trưởng
- Ban kiểm soát gồm 03 thành viên: 01 trưởng Ban kiểm soát chuyên trách và 02 thành viên.
- Phòng nghiệp vụ gồm 04 phòng: phòng Tài chính – Kế toán, phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch – Tổng hợp, phòng Đầu tư – Phát triển.

4.3 Các công ty con, công ty liên doanh liên kết:

a) Công ty con

- Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cấp Quy Nhơn (địa chỉ 198 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn, Bình Định), do Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP làm chủ sở hữu. Đơn vị này đang hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH truyền hình cáp SAIGONTOURIST (SCTV) để đầu tư kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp tại tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 35104000344 do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 27/01/2014; Tổng vốn điều lệ 10 tỷ đồng, lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ hợp tác kinh doanh mỗi bên 50%.

- Công ty cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng PBC

+ Địa chỉ văn phòng: P.Nhơn Bình, TP Quy Nhơn, Bình Định.

+ Vốn điều lệ: 15 tỷ đồng.

+ PISICO sở hữu tỷ lệ 70,83% vốn điều lệ.

+ Hoạt động chủ yếu kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Nhơn Bình, TP Quy Nhơn.

b) Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (BIDINA)

+ Địa chỉ văn phòng tại Việt Nam: Tầng 5, Số nhà 99, đường Tây Sơn, Phường Ghềng Ráng, TP Quy Nhơn, Bình Định.

+ Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng.

+ PISICO sở hữu tỷ lệ 50% vốn điều lệ.

+ Hoạt động trồng, chế biến mủ cao su tại tỉnh Sê Kông, Lào.

- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn

+ Địa chỉ: Đường số 10, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Bình Định.

+ Vốn điều lệ: 9,5 tỷ đồng.

+ PISICO sở hữu tỷ lệ 45% vốn điều lệ.

+ Hoạt động chủ yếu sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.

- Công ty cổ phần Chế biến Gỗ Nội thất PISICO

+ Địa chỉ: Lô C6-C7 KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Bình Định.

- + Vốn điều lệ: 15 tỷ đồng.
- + PISICO sở hữu tỷ lệ 40,01% vốn điều lệ.
- + Hoạt động chủ yếu sản xuất chế biến gỗ xuất khẩu.
- Công ty cổ phần PISICO Hà Thanh:
 - + Địa chỉ: CCN Canh Vinh, huyện Vân Canh, Bình Định.
 - + Vốn điều lệ: 15 tỷ đồng.
 - + PISICO sở hữu tỷ lệ 40% vốn điều lệ
 - + Hoạt động chủ yếu sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.
- Công ty cổ phần Chế biến Gỗ PISICO Đồng An
 - + Địa chỉ: Lô C, KCN Đồng An, huyện Thuận An, Bình Dương.
 - + Vốn điều lệ: 17,6 tỷ đồng.
 - + PISICO sở hữu tỷ lệ 31,28 % vốn điều lệ
 - + Hoạt động chủ yếu sản xuất chế biến gỗ xuất khẩu.

5. Định hướng phát triển

5.1 Mục tiêu chủ yếu của Tổng công ty:

Tập trung thực hiện nhiệm vụ SXKD theo ngành nghề chính; trong đó trọng tâm là các lĩnh vực SXKD chính gồm: Sản xuất chế biến đồ gỗ, Dăm nguyên liệu giấy, Dịch vụ truyền hình cáp, Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp, phải chiếm tỷ lệ ưu thế >50% trong cơ cấu ngành nghề của PISICO. Đặc biệt, quan tâm tích cực đối với các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc công ty mẹ và tăng cường kinh doanh thương mại tại Văn phòng PISICO để giữ vững công ty mẹ là doanh nghiệp hạng I.

Việc thực hiện sản xuất kinh doanh phải đảm bảo hiệu quả ổn định bền vững, tạo đòn bẩy phát triển đột phá trong những năm tiếp theo. Tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, cổ tức theo hướng năm sau cao hơn năm trước; trong đó Công ty mẹ giữ vai trò chủ đạo và tỷ lệ hiệu quả bằng hoặc hơn tỷ lệ hiệu quả đầu tư tài chính dài hạn; đảm bảo 100% đơn vị (kể cả các công ty thành viên) đều có lợi nhuận.

5.2 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Tổng công ty xác định chất lượng sản phẩm là quan trọng nhất, không chạy theo lợi nhuận. Đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và sức khỏe cho người lao động và người tiêu dùng.

II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty mẹ

| STT | Chỉ tiêu | Công ty mẹ (triệu đồng) | | | Ghi chú |
|-----|------------------------------|----------------------------|---------|-------|---------|
| | | KH | TH | TH/KH | |
| 1 | Doanh thu | 290.950 | 281.842 | 97% | |
| 2 | Kim ngạch XNK (triệu USD) | 8,6 | 7,5 | 87% | |
| 3 | Lợi nhuận | 15.700 | 19.584 | 125% | |

- Tiền lương bình quân Công ty mẹ: 4.951.000 đồng/người/tháng

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành Tổng công ty PISICO:

| TT | Họ và Tên | Ngày, tháng, năm sinh | Nam/nữ | Chức vụ | Trình độ, chuyên ngành | Tỷ lệ sở hữu CP (%) |
|----|---------------------|-----------------------------|--------|-------------------|------------------------------|---------------------------|
| 1 | Nguyễn Tấn Bình | 20/10/1960 | Nam | Tổng Giám đốc | Cử nhân | 25,1091 |
| 2 | Phùng Văn Nguyên | 10/07/1965 | Nam | Phó Tổng Giám đốc | Cử nhân | 16,8677 |
| 3 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 12/4/1964 | Nữ | Phó Tổng giám đốc | Cử nhân | 0,1127 |
| 4 | Phan Hữu Bàn | 19/6/1958 | Nam | Phó Tổng giám đốc | Cử nhân | 0,0022 |
| 5 | Thái Minh Trung | 21/11/1977 | Nam | Kế toán trưởng | Cử nhân | 0,1418 |

Những thay đổi trong ban điều hành: không

Đến thời điểm 31/12/2014, tổng số lao động Tổng công ty đang quản lý là 583 người (trong đó 391 lao động có hợp đồng lao động 01 năm trở lên; 192 lao động làm việc ngắn hạn, mùa vụ, chủ yếu là lao động trực tiếp sản xuất hưởng lương theo khối lượng sản phẩm làm ra, được tuyển dụng trong những thời điểm sản xuất tăng cao, đơn hàng gấp rút).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án lớn

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

| STT | Đơn vị nhận đầu tư | Nội dung đầu tư | Giá trị (đồng) |
|-----|--------------------|-------------------------|----------------|
| 1 | Xí nghiệp CB LS XK | Đầu tư mua sắm MMTB | 720.935.000 |
| 2 | Cty CP BIDINA | Đầu tư tăng vốn điều lệ | 15.000.000.000 |

| | | | |
|---|------------------|-------------------------|-----------------------|
| 3 | Cty TNHH NLG QN | Đầu tư tăng vốn điều lệ | 1.350.000.000 |
| | Tổng cộng | | 17.070.935.000 |

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

| TT | Tên đơn vị | Vốn điều lệ | Tổng doanh thu | Lợi nhuận sau thuế | Hoạt động kinh doanh |
|-----------|---|-----------------|------------------------|-----------------------|--|
| I | Công ty con | | 39.174.847.863 | 11.783.861.646 | |
| 1 | Công ty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC | 15.000.000.000 | 10.035.943.524 | 2.001.088.012 | Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản |
| 2 | Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn | 10.000.000.000 | 29.138.904.339 | 9.782.773.634 | Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp |
| II | Công ty Liên kết | | 873.908.791.213 | 24.645.506.282 | |
| 1 | Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 9.500.000.000 | 374.094.882.192 | 5.353.085.436 | Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy |
| 2 | Công ty CP CB Gỗ PISICO Đồng An | 17.600.000.000 | 246.818.212.957 | 4.512.908.659 | Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác |
| 3 | Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh | 15.000.000.000 | 147.494.255.604 | 2.851.673.819 | Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy |
| 4 | Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO | 15.000.000.000 | 105.501.440.460 | 11.927.838.368 | Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác |
| 5 | Công ty Cổ phần KD Công nông nghiệp Bình Định | 150.000.000.000 | | | Trồng cây cao su |

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | BCTC tổng hợp | BCTC hợp nhất |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng giá trị tài sản | 360.936.302.293 | 424.903.800.150 |
| Doanh thu thuần | 265.693.314.635 | 303.289.402.667 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 19.584.418.344 | 21.813.430.777 |
| Lợi nhuận khác | 111.907 | -347.910.816 |
| Lợi nhuận trước thuế | 19.584.530.251 | 31.199.441.491 |
| Lợi nhuận sau thuế | 18.231.245.489 | 25.910.324.975 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | | |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | BCTC tổng hợp | BCTC hợp nhất |
|---|---------------|---------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | | |
| TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1,74 | 2,13 |
| + Hệ số thanh toán nhanh | | |
| <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> | | |
| Nợ ngắn hạn | 1,11 | 1,51 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | 0,19 | 0,20 |
| + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,23 | 0,25 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | | |
| <u>Giá vốn hàng bán</u> | | |
| Hàng tồn kho bình quân | 5,99 | 6,21 |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,74 | 0,71 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| + Hệ số LNST/Doanh thu thuần | 0,07 | 0,09 |
| + Hệ số LNST/vốn chủ sở hữu | 0,06 | 0,08 |
| + Hệ số LNST/tổng tài sản | 0,05 | 0,06 |
| + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần | 0,07 | 0,07 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

Tổng số 27.500.000 cổ phần, trong đó cổ phần được quyền chuyển nhượng tự do là 27.467.000 cổ phần, cổ phần hạn chế chuyển nhượng tại thời điểm hiện tại là 33.000 cổ phần.

5.2 Cơ cấu cổ đông:

| STT | Cơ cấu cổ đông | Số lượng cổ phần sở hữu (CP) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|------------------------------|-----------|
| 1 | Nhà nước (Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Định) | 23.877.000 | 86,82 |
| 2 | Người lao động của Tổng công ty (261 cổ đông) | 700.900 | 2,55 |
| 3 | Cổ đông pháp nhân khác (01 cổ đông – Công ty TNHH TM Ánh Vy) | 2.750.000 | 10,00 |
| 4 | Cổ đông cá nhân khác (34 cổ đông) | 172.100 | 0,63 |
| | Tổng cộng: 297 cổ đông | 27.500.000 | 100,00 |

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.5 Các chứng khoán khác: không

III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2014, tình hình thị trường vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, nhưng nhờ sự phấn đấu, nỗ lực và đóng góp của toàn thể các đơn vị trong hệ thống, nên về cơ bản Tổng Công ty đã hoàn thành kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, kết quả đạt được giữa các đơn vị chưa đồng đều, vẫn còn 1 số đơn vị gặp khó khăn, không đạt các chỉ tiêu kế hoạch được giao, cụ thể:

* 05 đơn vị hoạt động hiệu quả cao:

- Xí nghiệp Chế biến lâm sản Xuất khẩu PISICO
- Xí nghiệp Lâm nghiệp
- CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO
- CTCP Chế biến gỗ PISICO – Đồng An
- CTCP PISICO – Hà Thanh

* 03 đơn vị đạt tương ứng các chỉ tiêu KH:

- Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn
- Cty Dịch vụ Phát triển hạ tầng PBC
- Cty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn

* 04 đơn vị đạt thấp các chỉ tiêu KH

- Xí nghiệp Kinh doanh & Phát triển hạ tầng PISICO
- Chi nhánh PISICO TP.HCM
- Cty Chế biến lâm sản PISICO – Quảng Nam
- CTCP Chế biến Tinh bột sắn Bình Định

* 01 đơn vị đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản

- CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định.

Trong điều kiện thị trường diễn biến phức tạp, còn nhiều rủi ro, thách thức; HĐQT, Ban điều hành, lãnh đạo các đơn vị thành viên, đã cố gắng hạn chế và khắc phục có hiệu quả những khó khăn, tận dụng tối đa những lợi thế khi có

cơ hội để ổn định và phát triển; nên kết thúc 2014, mặc dù một số chỉ tiêu chung toàn hệ thống chưa đạt kế hoạch. Nhưng chỉ tiêu chính và quan trọng nhất là chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận tại Công ty Mẹ (cơ sở chia cổ tức cho cổ đông) vẫn đảm bảo và có sự tăng trưởng, cụ thể: đầu tư ngoài doanh nghiệp đạt 13.233 triệu đồng, tăng 20% KH, lợi nhuận tại công ty mẹ đạt trên 6.351 triệu đồng, tăng 35% kế hoạch được giao. Và đạt yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của năm 2014 là củng cố, ổn định sau CPH.

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại ngày 31/12/2014 : 424.903.800.150 đ.

Trong đó:

- Tài sản dài hạn : 284.028.146.046 đ, gồm:
+ Tài sản cố định : 59.343.989.149 đ
+ Bất động sản : 49.672.946.615 đ
+ Các khoản phải thu dài hạn : 4.193.470.373 đ
+ Đầu tư tài chính dài hạn : 168.604.836.164 đ
+ Tài sản dài hạn khác : 2.212.903.745 đ
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn : 140.875.654.104 đ

2.2 Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả : 84.741.098.597 đ, gồm:
+ Nợ ngắn hạn : 66.167.061.296 đ (không có nợ quá hạn)
+ Nợ dài hạn : 18.574.037.301 đ (không có nợ quá hạn)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a) Lĩnh vực chế biến gỗ xuất khẩu: Tập trung đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động của Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO, tiến tới xây dựng Xí nghiệp là một trong những đơn vị mạnh của Tỉnh; Trong đó, chú trọng vào sản xuất sản phẩm đồ gỗ ngoài trời và từng bước tìm hiểu về công nghệ, thiết bị, thị trường tiêu thụ sản phẩm để dần chuyển sang sản xuất đồ gỗ nội thất nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm hàng hóa.

b) Lĩnh vực trồng rừng: Tìm kiếm quỹ đất để đầu tư trồng rừng phục vụ chế biến gỗ; nhằm từng bước ổn định và đảm bảo nguyên liệu cho lĩnh vực chế biến gỗ và Dăm gỗ; với diện tích khoảng 1.500 ha đến 2.000ha ở trong và ngoài tỉnh Bình Định trong thời gian 3 năm từ 2014 đến 2016.

c) Lĩnh vực chế biến Dăm gỗ: Định hướng thời gian tới sẽ là đơn vị đầu mối thu mua Dăm gỗ của các đơn vị cùng ngành nghề để bán trực tiếp cho các khách hàng nước ngoài.

d) Lĩnh vực hạ tầng Cụm công nghiệp: Tập trung tìm kiếm khách hàng; xây dựng các chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại 02 Cụm công nghiệp.

đ) Lĩnh vực kinh doanh Truyền hình cáp: Chuyển dần từ công nghệ analog sang công nghệ kỹ thuật số theo lộ trình số hoá đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

e) Ngoài ra, nghiên cứu mở rộng lĩnh vực khai thác, chế biến, kinh doanh nông sản, khoáng sản, dịch vụ du lịch nhằm phát huy thế mạnh, sử dụng tốt nhất tài nguyên thiên nhiên ưu đãi của tỉnh Bình Định.

g) Định hướng triển khai đầu tư một số dự án tại Công ty mẹ như sau:

- *Dự án thứ 1*: Đầu tư 01 nhà máy chế biến gỗ tổng hợp tại tỉnh Bình Định để di dời nhà xưởng sản xuất cơ sở 2 Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu với tổng công suất nhà máy khoảng 5.000m³ gỗ tinh trong năm.

- *Dự án thứ 2*: Đầu tư nhà liên phố với diện tích mặt 14.392,5 m², tại địa chỉ đất nhà xưởng sản xuất cơ sở 2 thuộc Xí nghiệp chế biến Lâm sản Xuất khẩu, địa chỉ 588 Tây Sơn, TP Quy Nhơn, Bình Định.

- *Dự án thứ 3*: Đầu tư trồng rừng trong và ngoài Tỉnh từ 1.500 đến 5.000ha. Trước mắt, trong 3 năm từ 2014 đến 2016 sẽ tiến hành đầu tư trồng khoảng 1.500 đến 2.000ha.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không

IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty

Năm 2014, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn thách thức, hoạt động chủ yếu của Tổng công ty là ổn định hoạt động sản xuất trong năm đầu tiên sau cổ phần hóa, nhưng các chỉ tiêu kinh tế tại Tổng công ty đều đạt kế hoạch đã đề ra. Tuy tốc độ tăng trưởng chưa cao nhưng kết quả đạt được rất đáng ghi nhận. Trong năm tới sẽ tiếp tục phát huy ưu thế, thành quả đạt được; khắc phục khó khăn; triển khai các dự án đầu tư trọng điểm, đột phá của Tổng công ty để phát triển phù hợp với quy mô của đơn vị trong tình hình mới.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

5.1 Ưu điểm:

- Tổng giám đốc có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các phó Tổng giám đốc và định kỳ tổ chức họp giao ban để đánh giá kết quả thực hiện công việc và giao kế hoạch công việc kỳ tới;

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai hoạt động SXKD của đơn vị phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị và tuân thủ đúng Điều lệ doanh nghiệp, quy định của pháp luật;

- Ban Tổng giám đốc nhận thức rõ những thuận lợi và khó khăn của Tổng công ty nên đã linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đã ban hành các văn bản tài liệu nội bộ theo thẩm quyền nhằm kiểm soát có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của TCty; Thực hiện tốt vai trò kiểm soát rủi ro ngay từ Ban điều hành và các phòng nghiệp vụ tại TCty.

5.2 Tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong năm 2014 Tổng công ty vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục; Cụ thể, Tổng giám đốc cần tiếp tục chỉ đạo các phòng ban/đơn vị trực thuộc:

- Tập trung sự chỉ đạo và rà soát nguồn nhân lực tại các bộ phận nghiên cứu phát triển, đầu tư xây dựng, kinh doanh xuất nhập khẩu nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra trong năm 2015 và những năm tiếp theo.

- Điều hành còn mang tính tập thể, chưa có đột phá trong công tác đầu tư phát triển dự án mới, đặc biệt là những dự án trọng điểm có thế mạnh của PISICO như chế biến gỗ, trồng rừng...

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2015 là năm thứ 2 hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Bên cạnh việc thực hiện nhiều mục tiêu mà ĐHĐCĐ thành lập đã thống nhất, chúng ta cần phải tăng cường công tác đầu tư, đẩy mạnh các biện pháp hữu hiệu nhằm tăng tốc độ tăng trưởng phù hợp với quy mô và thế mạnh hiện tại của PISICO. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế quốc tế, nền kinh tế của Việt Nam tuy đang có dấu hiệu phục hồi, nhưng năm 2015 vẫn còn rất nhiều khó khăn như lãi suất ngân hàng vẫn ở mức cao, đặc biệt là lãi suất trung dài hạn, tăng trưởng tín dụng chậm, Đối với PISICO, năm 2015, cũng là năm thực sự khó khăn và thách thức, khi mà một số tồn tại cũ vẫn chưa giải quyết dứt điểm, trong khi đó, nguy cơ rủi ro mới đã xuất hiện như bất động sản đầu tư chưa phát huy hiệu quả do công tác thu hút mời gọi đầu tư chưa tốt, nhà đầu tư thứ cấp hạn chế, điều kiện hạ tầng chưa đồng bộ.... Trước những khó khăn thách thức đó, Hội đồng quản trị sẽ cùng với Ban điều hành và tập thể CBCNV nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp, để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ ĐHĐCĐ giao năm 2015, với kế hoạch, định hướng sau:

- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 do ĐHĐCĐ thông qua đảm bảo an toàn, hiệu quả và tiết kiệm hợp lý.

- Chỉ đạo triển khai quyết liệt và có hiệu quả các nghị quyết của HĐQT về: công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất; Đào tạo và luân chuyển cán bộ phù hợp với năng lực, sở trường và định hướng phát triển, đáp ứng kịp thời với xu thế cạnh tranh ở quy mô và tốc độ phát triển của Đơn vị; Giám sát hiệu quả đầu tư, kiểm soát nội bộ, sản xuất, quản lý điều hành kinh doanh thương mại, tài chính kế toán và kiểm tra giám sát, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Tiếp tục chỉ đạo cập nhật, điều chỉnh các quy chế, quy định, quy trình, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện có tại PISICO cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Tiếp tục thực hiện các thủ tục để thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của UBND Tỉnh.

- Tiếp tục triển khai hoàn thiện công tác sắp xếp, tái cấu trúc theo định hướng và kế hoạch đã đề ra; Chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các công tác lập quy hoạch, kế hoạch 05 năm và chiến lược phát triển của Tổng công ty, các đơn vị thành viên.

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác đầu tư phát triển, trong đó tập trung vào các dự án trọng điểm thuộc lĩnh vực sản xuất chế biến gỗ, trồng rừng, chế biến đá xây dựng, hạ tầng giao thông, kinh doanh thương mại gỗ.... để thực hiện chiến lược phát triển đa dạng hoá sản phẩm.

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị gồm có 05 thành viên, trong đó 03 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và 02 thành viên Hội đồng quản trị điều hành, không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Cụ thể:

- Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành:

+ Ông: Nguyễn Đức Huyện, đại diện vốn Nhà nước sở hữu 30% vốn điều lệ, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị,

+ Ông: Lê Trung Hậu, đại diện vốn Nhà nước sở hữu 15% vốn điều lệ, giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị,

+ Bà: Đồng Thị Ánh, đại diện cổ đông Công ty TNHH TM Ánh Vy sở hữu 10% vốn điều lệ.

- Thành viên Hội đồng quản trị điều hành:

+ Ông: Nguyễn Tấn Bình, đại diện vốn Nhà nước sở hữu 25% vốn điều lệ, giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

+ Ông: Phùng Văn Nguyên, đại diện vốn Nhà nước sở hữu 16,82% vốn điều lệ, giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc:

Trong năm qua, HĐQT với 05 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ quản trị của công ty cổ phần. HĐQT được tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn.

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban điều hành thông qua:

- Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản của Ban điều hành gửi báo cáo HĐQT.

- Trực tiếp chỉ đạo và có ý kiến đối với Ban điều hành trong một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành SXKD.

Tổng kết các cuộc họp và Nghị quyết của Hội đồng quản trị:

Trong năm qua, HĐQT đã có 9 phiên họp và nhiều lần lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản, quyết định những nội dung quan trọng cụ thể sau đây:

- Phiên họp ngày 26/01/2014 về việc bầu Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm Tổng Giám đốc, 1 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng công ty.

- Phiên họp ngày 10/02/2014 để triển khai nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ.
- Phiên họp ngày 18/02/2014 thông qua đề án triển khai sản xuất kinh doanh 3 năm sau CPH.
- Phiên họp ngày 25/2/2014 để triển khai các giải pháp và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh sau CPH.
- Phiên họp ngày 17/04/2014 để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo định kỳ, giải quyết khó khăn vướng mắc và sắp xếp nhân sự.
- Phiên họp ngày 22/07/2014 để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo định kỳ, giải quyết bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Phiên họp ngày 28/01/2015 để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 và triển khai kế hoạch 2015.
- Phiên họp ngày 25/02/2015 để thông qua phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất chế biến gỗ của TCTy PISICO.
- Phiên họp ngày 24/03/2015 để thông qua một số nội dung, chương trình, báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015.

03 lần ra Nghị quyết thông qua lấy ý kiến bằng văn bản để thống nhất giải quyết một số nội dung phù hợp với hoạt động của đơn vị

- Ngày 06/11/2014 thống nhất việc sử dụng con dấu giao dịch thoái vốn nhà nước và thông qua ban hành quy chế quản lý nợ tại Tổng công ty.
- Ngày 19/11/2014 thống nhất lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán FAC - chi nhánh Nha Trang là đơn vị kiểm toán 2014 tại PISICO.
- Ngày 26/12/2014 thống nhất giá bán và phương thức chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Du lịch SG-QN do PISICO sở hữu.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: không

1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần được Đại hội cổ đông thành lập Tổng công ty bầu ngày 26 tháng 01 năm 2014 gồm có 03 thành viên:

| Họ và tên | Chức vụ | Cổ phần sở hữu (%) |
|--------------------|------------|--------------------|
| Nguyễn Trọng Phước | Trưởng BKS | 0 |

| | | |
|---------------------|------------|--------|
| Nguyễn Tấn Bảo Toàn | Thành viên | 0,0182 |
| Nguyễn Thị Như Ý | Thành viên | 0 |

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

BKS đã thực hiện theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động, Nghị quyết của ĐHĐCĐ Tổng công ty, các Nghị quyết của HĐQT, kiểm soát việc tuân thủ hoạt động SXKD, việc ban hành và thực hiện Quy chế quản lý tài chính và các quy chế khác của HĐQT và Ban điều hành Tổng công ty theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Thống nhất phân công nhiệm vụ từng thành viên và triển khai chương trình công tác năm 2014.

- Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát sau khi đã được HĐQT và Ban điều hành có ý kiến tham gia.

- Thực hiện công tác kiểm tra báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 và giám sát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành Tổng công ty 8 tháng đầu năm 2014.

- Thực hiện công tác thẩm định báo cáo tài chính năm 2014 và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng công ty năm 2014 của HĐQT và Ban điều hành để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2015.

Ngoài ra, Trưởng BKS tham dự các cuộc họp của HĐQT và tham gia góp ý, vào các nội dung nêu ra trong các cuộc họp của HĐQT.

Trong quá trình hoạt động, Ban kiểm soát nhận được sự phối hợp và hỗ trợ của HĐQT, Ban điều hành cũng như các Phòng nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc để Ban kiểm soát thực hiện hoàn thành nhiệm vụ ĐHĐCĐ giao.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (ứng 80% theo quy định)

| Stt | Họ và Tên | Chức danh | Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích (/năm) | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------|--|---------|
| 1 | Nguyễn Đức Huyện | CT HĐQT | 356.400.000 | |
| 2 | Nguyễn Tấn Bình | TGD, TV HĐQT | 360.800.000 | |
| 3 | Phùng Văn Nguyên | P.TGD, TV HĐQT | 321.200.000 | |

| | | | | |
|----|---------------------|------------|-------------|------|
| 4 | Lê Trung Hậu | TV HĐQT | 22.000.000 | 100% |
| 5 | Đông Thị Ánh | TV HĐQT | 17.600.000 | |
| 6 | Phan Hữu Bạ | P.TGD | 303.600.000 | |
| 7 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | P.TGD | 303.600.000 | |
| 8 | Nguyễn Trọng Phước | Trưởng BKS | 158.400.000 | |
| 9 | Nguyễn Tấn Bảo Toàn | TV BKS | 8.800.000 | |
| 10 | Nguyễn Thị Như Ý | TV BKS | 8.800.000 | |

3.2 *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không*

3.3 *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không*

3.4 *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: không có nội dung chưa thực hiện được.*

VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Trụ sở chính : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P.8, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
Văn Phòng Giao Dịch : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Điểm Trung, P. Vinh Hạp, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa
Chi nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

FAC AUDITING CO., LTD

Tel : (08) 3 948 3100 Fax : (08) 3 948 3102
Tel : (0-58) 3 895 777 Fax : (0-58) 3 893 377
Tel : (0-64) 2 210 287 Fax : (0-64) 6 253 070

Số: _____/2015/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định ("Bidina"), một công ty liên kết của Tập đoàn, sở hữu 100% vốn điều lệ của một công ty con được thành lập và hoạt động tại nước Cộng hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Việc ghi nhận khoản đầu tư của Tập đoàn vào Bidina trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp vốn chủ sở hữu được căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Bidina chưa được kiểm toán. Cuộc kiểm toán của chúng tôi giới hạn trong phạm vi báo cáo tài chính hợp nhất của Bidina được Tập đoàn cung cấp nên chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên kết này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (xem thuyết minh IV.16). Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 121.013.426.463 VND, bao gồm: giá gốc là 95.011.633.155 VND, thặng dư vốn cổ phần là 450.000.000 VND và chênh lệch tỷ giá hối đoái là 25.551.793.308 VND (xem thuyết minh số IV.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0701-2013-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thịnh - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 140.875.654.104 | - |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | IV. 1 | 51.976.079.675 | - |
| 1. Tiền | 111 | | 8.206.079.675 | - |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 43.770.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.100.000.000 | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | IV. 2 | 1.100.000.000 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40.107.755.678 | - |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | IV. 3 | 34.014.881.177 | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | IV. 4 | 1.823.538.550 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | IV. 5 | 8.148.126.954 | - |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | IV. 6 | (3.878.791.003) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | IV. 7 | 41.275.878.567 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 41.275.878.567 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.415.940.184 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 86.602.738 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | IV. 8 | 5.340.271.375 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | IV. 9 | 902.127.279 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | IV. 10 | 86.938.792 | - |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 284.028.146.046 | - |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.193.470.373 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | IV. 11 | 4.193.470.373 | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 59.343.989.149 | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | IV. 12 | 39.032.698.860 | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 91.025.242.154 | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (51.992.543.294) | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | IV. 13 | 19.680.163.280 | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 20.225.084.480 | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (544.921.200) | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | IV. 14 | 631.127.009 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | IV. 15 | 49.672.946.615 | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 83.649.538.445 | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (33.976.591.830) | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 168.604.836.164 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | IV. 16 | 156.919.716.168 | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | IV. 17 | 11.685.119.996 | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.212.903.745 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | IV. 18 | 2.212.903.745 | - |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 424.903.800.150 | - |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|------------|
| | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 5.623.669.639 | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | | |
| 5.1 Dollar Mỹ (USD) | | 196.616,36 | - |
| 5.2 EURO (EUR) | | 299,29 | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Bình Định, ngày 09 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V. 1 | 303.289.402.667 | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V. 1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V. 1 | 303.289.402.667 | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V. 2 | 256.741.155.802 | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 46.548.246.865 | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V. 3 | 4.857.722.540 | - |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V. 4 | 670.380.892 | - |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 307.391.966 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | V. 5 | 9.833.139.869 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V. 6 | 19.089.017.867 | - |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 21.813.430.777 | - |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V. 7 | 45.841.155 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | V. 8 | 393.751.971 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | -347.910.816 | - |
| 14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | V. 9 | 9.733.921.530 | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 31.199.441.491 | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V. 10 | 4.705.399.143 | - |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 26.494.042.348 | - |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | V. 11 | 583.717.373 | - |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 25.910.324.975 | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V. 12 | 942 | - |

Đình Định, ngày 09 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 31.199.441.491 | - |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VI. 1 | 11.013.592.610 | - |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI. 2 | 1.370.410.050 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | VI. 3 | 24.624.069 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI. 4 | (13.903.462.028) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 307.391.966 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 30.011.998.158 | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (6.687.986.828) | - |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 73.017.333 | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 4.578.677.683 | - |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.070.005.952 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | VI. 5 | (301.574.368) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (6.686.374.955) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | VI. 6 | 34.451.479 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | VI. 7 | (64.133.252.512) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -41.041.038.058 | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -2.404.663.515 | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V. 7 | 10.818.173 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | VI. 8 | (8.100.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | VI. 9 | 18.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | VI. 10 | (4.220.966.666) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI. 11 | 10.810.025.195 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 14.095.213.187 | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|-----------|--------------|-------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | IV. 19 | 67.471.761.539 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | IV. 19 | (53.153.421.085) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 14.318.340.454 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (12.627.484.417) | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | - | - |
| Tiền nhận bàn giao khi chuyển sang Công ty cổ phần | | | 64.598.006.847 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | VI. 3 | 5.557.245 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | IV. 1 | 51.976.079.675 | - |

Bình Định, ngày 09 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty" / "Công ty mẹ") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

| <u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u> | <u>Số giấy chứng nhận</u> | <u>Ngày cấp</u> |
|--|---------------------------|-----------------|
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4 | 4100258987 | 12/02/2014 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5 | 4100258987 | 05/03/2014 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6 | 4100258987 | 21/08/2014 |

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 6 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> |
|--|---|---|--------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C | Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định | Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản. | 15.000.000.000 | 70,83 |
| Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn | 198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định | Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp | 10.000.000.000 | 100,00 |

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Huyện | Chủ tịch | 26/01/2014 | |
| Ông Nguyễn Tấn Bình | Thành viên | 26/01/2014 | |
| Ông Lê Trung Hậu | Thành viên | 26/01/2014 | |
| Ông Phùng Văn Nguyên | Thành viên | 26/01/2014 | |
| Bà Đồng Thị Ánh | Thành viên | 26/01/2014 | |

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty và các công ty con là chứng từ ghi sổ.

3. Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 27/01/2014 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các năm tài chính tiếp theo của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | |
|---------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc và thiết bị | 03-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04-10 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 48 năm |

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản của Tập đoàn là các công trình hạ tầng khu công nghiệp. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính là 10 năm.

13. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

14. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu tại các công ty con và công ty liên kết, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu và được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng được ký kết.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và các nguồn khác của Chủ sở hữu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và ứng vốn, cổ phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 212.854.555 | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.993.225.120 | - |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 43.770.000.000 | - |
| Cộng | 51.976.079.675 | - |

2. Đầu tư ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng | 1.100.000.000 | - |
| Cộng | 1.100.000.000 | - |

Mẫu B09-DN/HN

3. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Phải thu các khách hàng nước ngoài | 18.254.229.248 | - |
| Phải thu các khách hàng trong nước | 15.760.651.929 | - |
| Cộng | 34.014.881.177 | - |

4. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh | 1.596.538.550 | - |
| Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản | 227.000.000 | - |
| Cộng | 1.823.538.550 | - |

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-------------------|
| Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (ứng vốn) | 2.000.000.000 | - |
| Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định | 1.972.480.000 | - |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.353.992.000 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng | 229.778.257 | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 428.362.460 | - |
| Các khoản khác | 163.514.237 | - |
| Cộng | 8.148.126.954 | - |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-------------------|
| Dự phòng các khoản nợ phải thu của các khách hàng thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình | 3.595.707.362 | - |
| Dự phòng các khoản nợ phải thu của các khách hàng khác | 283.083.641 | - |
| Cộng | 3.878.791.003 | - |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 17.421.977.890 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20.478.162.793 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 2.567.721.495 | - |
| Hàng hóa tồn kho | 808.016.389 | - |
| Cộng | 41.275.878.567 | - |

8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ và hoàn lại tại Bình Định | 5.275.466.475 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ tại Thành phố Hồ Chí Minh | 64.804.900 | - |
| Cộng | 5.340.271.375 | - |

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại Công ty mẹ | 902.127.279 | - |
| Cộng | 902.127.279 | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B09-DN/HN

10. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên | 86.938.792 | - |
| Cộng | 86.938.792 | - |

11. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-------------------|
| Phải thu lại của nhà nước tiền hỗ trợ bồi thường về đất Cụm công nghiệp Cát Nhơn | 3.879.460.660 | - |
| Phải thu lại của nhà nước tiền tạm ứng bồi thường thu hồi đất khu cải tạo Cụm công nghiệp Cát Nhơn | 42.820.000 | - |
| Phải thu tiền hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng của tỉnh Bình Định | 57.295.412 | - |
| Tiền thuê đất thô phải thu của các khách hàng tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình | 213.894.301 | - |
| Cộng | 4.193.470.373 | - |

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | 46.938.429.766 | 29.504.730.236 | 11.116.905.641 | 814.809.569 | 893.446.341 | 89.268.321.553 |
| Đầu tư hoàn thành | - | 1.886.133.969 | - | 38.318.182 | - | 1.924.452.151 |
| Thanh lý | - | -167.531.550 | - | - | - | (167.531.550) |
| Số cuối năm | 46.938.429.766 | 31.223.332.655 | 11.116.905.641 | 853.127.751 | 893.446.341 | 91.025.242.154 |
| Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 31.098.682 | 8.669.119.271 | 1.228.068.977 | 84.793.818 | - | 10.013.080.748 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | 18.252.521.325 | 20.512.898.770 | 7.174.114.068 | 291.447.556 | 238.266.531 | 46.469.248.250 |
| Trích khấu hao | 2.384.949.406 | 2.256.661.764 | 829.128.008 | 97.576.546 | 107.968.383 | 5.676.284.107 |
| Thanh lý | - | (152.989.063) | - | - | - | (152.989.063) |
| Số cuối năm | 20.637.470.731 | 22.616.571.471 | 8.003.242.076 | 389.024.102 | 346.234.914 | 51.992.543.294 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 26.300.959.035 | 8.606.761.184 | 3.113.663.565 | 464.103.649 | 547.211.427 | 39.032.698.860 |

Mẫu B09-DN/HN

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Tổng cộng |
|---|--------------------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | 6.617.820.480 | 13.607.264.000 | 20.225.084.480 |
| Số cuối năm | 6.617.820.480 | 13.607.264.000 | 20.225.084.480 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | - | 258.571.601 | 258.571.601 |
| Trích khấu hao | - | 286.349.599 | 286.349.599 |
| Số cuối năm | - | 544.921.200 | 544.921.200 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 6.617.820.480 | 13.062.342.800 | 19.680.163.280 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở văn phòng Văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định). Thời hạn sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh | 631.127.009 | - |
| Cộng | 631.127.009 | - |

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| | Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Binh | Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn | Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh | Tổng cộng |
|---|---|--|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | 36.987.019.963 | 29.192.741.975 | 16.215.404.670 | 82.395.166.608 |
| Đầu tư hoàn thành | 1.254.371.837 | - | - | 1.254.371.837 |
| Số cuối năm | 38.241.391.800 | 29.192.741.975 | 16.215.404.670 | 83.649.538.445 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | 19.133.727.127 | 7.836.238.997 | 1.955.666.802 | 28.925.632.926 |
| Trích khấu hao | 2.419.804.868 | 1.801.280.807 | 829.873.229 | 5.050.958.904 |
| Số cuối năm | 21.553.531.995 | 9.637.519.804 | 2.785.540.031 | 33.976.591.830 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 16.687.859.805 | 19.555.222.171 | 13.429.864.639 | 49.672.946.615 |

Mẫu B09-DN/HN

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư của Tập đoàn không thấp hơn giá trị ghi sổ.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | Nguyên liệu giấy QN | Pisico Đồng An | Nội thất Pisico | Pisico Hà Thanh | Bidina | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | 10.817.834.812 | 5.832.103.029 | 10.707.791.052 | 5.424.405.683 | 106.642.391.825 | 139.424.526.401 |
| Đầu tư trong năm | 1.350.000.000 | - | - | - | 15.000.000.000 | 16.350.000.000 |
| Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết | 2.408.888.447 | 1.411.637.829 | 4.772.725.726 | 1.140.669.528 | - | 9.733.921.530 |
| Cổ tức / lợi nhuận nhận được trong năm | -2.632.500.000 | -825.792.000 | -3.301.100.000 | -420.000.000 | - | -7.179.392.000 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | (628.965.362) | -628.965.362 |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế tại công ty liên kết | -335.121.750 | - | -341.252.651 | -104.000.000 | - | -780.374.401 |
| Số cuối năm | 11.609.101.509 | 6.417.948.858 | 11.838.164.127 | 6.041.075.211 | 121.013.426.463 | 156.919.716.168 |

Thông tin chính về các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|---|--|-----------------|------------------|
| Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn ("Nguyên liệu giấy QN") | Đường số 10, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định | Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy | 9.500.000.000 | 45,00 |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An ("Pisico Đồng An") | Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương | Chế biến, kinh doanh sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác | 17.600.000.000 | 31,28 |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico ("Nội thất Pisico") | Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định | Chế biến, kinh doanh sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác | 15.000.000.000 | 40,01 |
| Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh ("Pisico - Hà Thanh") | Cụm công nghiệp Canh Vinh, huyện Vân Canh, Bình Định | Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy | 15.000.000.000 | 40,00 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định ("Bidina") (*) | Số 99 Tây Sơn, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định | Trồng cây cao su | 150.000.000.000 | 50,00 |

(*) Hoạt động Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định là triển khai thực hiện dự án đầu tư trồng cây cao su tại Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào thông qua công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina ("Lào Bidina"). Lào Bidina hoạt động theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006. Thời gian hoạt động của Lào Bidina là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. Trụ sở hoạt động của Lào Bidina đặt tại Bản Vatloung, Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Vốn điều lệ của Lào Bidina là 7.500.000 USD và Bidina sở hữu 100% vốn điều lệ của Lào Bidina. Vườn cây cao su của Lào Bidina đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chuẩn bị đưa vào khai thác.

17. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------------|-----------------------|-------------------------|----------|
| | Số lượng cổ phần sở hữu | Giá trị | Số lượng cổ phần sở hữu | Giá trị |
| Cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định | 280.660 | 2.888.169.130 | - | - |
| Cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam | 22.750 | 3.776.950.866 | - | - |
| Cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn | 50.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Cổ phần của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam | 2.000 | 20.000.000 | - | - |
| Cộng | | 11.685.119.996 | | - |

18. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|------------|
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 737.428.405 | - |
| Chi phí sửa chữa | 1.337.720.943 | - |
| Chi phí khác | 137.754.397 | - |
| Cộng | 2.212.903.745 | - |

19. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

| | Nhận bàn giao khi chuyển sang Công ty CP | | Số tiền vay trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Đánh giá lại | Tại ngày 26/01/2014 |
|---------------------------|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------|
| | | | | | | |
| VCB Quy Nhơn (a) | 2.000.000.000 | 40.529.861.539 | 12.950.021.085 | 105.491.641 | 29.685.332.095 | |
| Vay Việt Nam Đồng | 2.000.000.000 | 14.445.287.365 | 11.799.821.085 | - | 4.645.466.280 | |
| Vay Đô - la Mỹ | - | 26.084.574.174 | 1.150.200.000 | 105.491.641 | 25.039.865.815 | |
| BIDV Bình Định (b) | 13.261.500.000 | 19.941.900.000 | 33.203.400.000 | - | - | |
| Vay Đô - la Mỹ | 13.261.500.000 | 19.941.900.000 | 33.203.400.000 | - | - | |
| VIB Quy Nhơn (c) | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | |
| MHB Bình Định (d) | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | |
| Cộng | 15.261.500.000 | 67.471.761.539 | 53.153.421.085 | 105.491.641 | 29.685.332.095 | |

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng TTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (VCB Quy Nhơn) với hạn mức 9 tỷ đồng và 1.500.000 USD để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (BIDV Bình Định) với hạn mức tương đương 60 tỷ để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- (c) Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (VIB Quy Nhơn), với hạn mức vay là 5.000.000.000 VND nhằm bảo đảm thanh toán tạm thời; lãi suất 6,5%/năm; thời hạn vay 1 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 040/2014/VIB-DN số tiền 5.400.000.000 VND.
- (d) Vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Bình Định (MHB Bình Định), với hạn mức vay 2.000.000.000 VND nhằm bảo đảm thanh toán tạm thời, lãi suất 6%/năm; thời hạn vay 1 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 08/2014/HĐTĐG-THCQN và 05/2014/HĐTĐG-THCQN với số tiền 2.000.000.000 VND

Mẫu B09-DN/HN

20. Phải trả cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn | 13.722.808.765 | - |
| Cộng | 13.722.808.765 | - |

21. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-------------------|
| Khách hàng nước ngoài trả trước tiền mua sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn | 3.494.637.968 | - |
| Khách hàng trong nước trả trước tiền mua sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn | - | - |
| Cộng | 3.494.637.968 | - |

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 403.906.845 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 795.797.628 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 65.238.726 | - |
| Cộng | 1.264.943.199 | - |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn như sau:

| | |
|---|-----------------|
| - Gỗ tròn rừng trồng và cây con giống | Không chịu thuế |
| - Trồng rừng và chăm sóc rừng, vật tư nông nghiệp, nước | 5% |
| - Các sản phẩm và dịch vụ khác | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.20 và thuyết minh V.10.

Các loại thuế và khoản phải nộp khác

Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Tập đoàn theo quyết toán thuế của công ty mẹ và các công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

23. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | 18.384.265 | - |
| Phí hoa hồng môi giới | 431.619.289 | - |
| Các khoản chi phí khác | 434.206.279 | - |
| Cộng | 884.209.833 | - |

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-------------------|
| Tiền bảo hành các hạng mục xây dựng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn | 96.905.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Bình Định | 750.000.000 | - |
| Trợ cấp bảo hiểm xã hội của nhân viên | 380.224.530 | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 268.733.610 | - |
| Kinh phí công đoàn | 467.704.316 | - |
| Công đoàn của Tổng Công ty | 1.154.794.635 | - |
| Các khoản khác | 1.427.643.174 | - |
| Cộng | 4.546.005.265 | - |

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | 6.666.646.383 | - |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế | 30.000.000 | - |
| Thu khác | 11.060.000 | - |
| Chi khen thưởng, phúc lợi | -6.429.268.022 | - |
| Số dư cuối năm | 278.438.361 | - |

26. Doanh thu chưa thực hiện

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-------------------|
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện. | 3.998.169.070 | - |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình chưa thực hiện. | 14.539.868.231 | - |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tài sản cố định | 36.000.000 | - |
| Cộng | 18.574.037.301 | - |

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |
|--|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | 1.000 VND | 1.000 VND | 1.000 VND | 1.000 VND | 1.000 VND | 1.000 VND | 1.000 VND |
| Số đầu năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Nhận bàn giao từ công ty nhà nước | 275.000.000 | 522.570 | 4.928.381 | 26.180.759 | 541.144 | 659.695 | 7.946.547 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | - | - | - | - | - | - | 25.910.325 |
| Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác | - | - | - | - | - | - | -5.100.000 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | -21.249 |
| Khoản tăng / (giảm) lợi nhuận sau thuế tại công ty liên kết | - | - | - | - | - | - | -780.374 |
| Nộp cho Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh khi chuyển sang công ty cổ phần | - | - | - | - | - | - | (1.100.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | -628.965 | - | - | - |
| Số cuối năm | 275.000.000 | 522.570 | 4.928.381 | 25.551.793 | 541.144 | 659.695 | 26.855.248 |

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|-----------|
| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định | 238.770.000.000 | 86,83 | - | - |
| Các cổ đông khác | 36.230.000.000 | 13,17 | - | - |
| Cộng | 275.000.000.000 | 100,00 | - | - |

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.500.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.500.000 | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.500.000 | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.500.000 | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.500.000 | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

| | Công ty TNHH Truyền hình Cấp Quy Nhơn | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C | Cộng |
|---|---|---|----------------------|
| Số đầu năm | - | - | - |
| Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần | - | 5.528.903.905 | 5.528.903.905 |
| Lợi nhuận của cổ đông thiểu số 2014 | - | 583.717.373 | 583.717.373 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của cổ đông thiểu số | - | -8.751.000 | -8.751.000 |
| Số cuối năm | - | 6.103.870.278 | 6.103.870.278 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|-----------|
| Doanh thu bán sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp | 260.618.412.777 | - |
| Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp | 14.446.151.034 | - |
| Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp | 28.224.838.856 | - |
| Cộng | 303.289.402.667 | - |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|-----------|
| Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp | 238.103.282.409 | - |
| Giá vốn hoạt động cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp | 7.367.865.853 | - |
| Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp | 11.270.007.540 | - |
| Cộng | 256.741.155.802 | - |

Mẫu B09-DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------------|------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 4.170.264.812 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 684.457.728 | - |
| Cộng | 4.857.722.540 | - |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|--------------------|------------------|
| Chi phí lãi vay | 307.391.966 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 362.988.926 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | - | - |
| Cộng | 670.380.892 | - |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 1.113.482.115 | - |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 5.114.445.554 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.577.001.046 | - |
| Chi phí khác | 2.028.211.154 | - |
| Cộng | 9.833.139.869 | - |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 7.556.370.680 | - |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 1.506.240.335 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.222.066.856 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.787.662.537 | - |
| Chi phí khác | 5.016.677.459 | - |
| Cộng | 19.089.017.867 | - |

7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-------------------|------------------|
| Thu thanh lý tài sản cố định | 10.818.173 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 35.022.982 | - |
| Cộng | 45.841.155 | - |

8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 14.542.487 | - |
| Các khoản chi phí khác | 379.209.484 | - |
| Cộng | 393.751.971 | - |

9. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B09-DN/HN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------|
| Phân lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết: | | |
| Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico | 4.772.725.726 | - |
| Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 2.408.888.447 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An | 1.411.637.829 | - |
| Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh | 1.140.669.528 | - |
| Cộng | 9.733.921.530 | - |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 31.199.441.491 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 408.692.743 | - |
| Các khoản chi phí không được trừ | 408.692.743 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | -9.847.406.419 | - |
| Cổ tức và phân lãi từ công ty liên kết | -9.736.921.530 | - |
| Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hoán đổi | -110.484.889 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.760.727.815 | - |
| Trong đó: | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế suất 22% | 18.948.190.383 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế suất 20% | 2.812.537.432 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất | 4.731.109.372 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | -25.710.229 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.705.399.143 | - |

11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|--------------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C | 583.717.373 | - |
| Cộng | 583.717.373 | - |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 25.910.324.975 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.910.324.975 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 27.500.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 942 | - |

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 65.206.909.106 | - |
| Chi phí nhân công | 39.307.607.474 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.013.592.611 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.891.612.996 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.097.696.461 | - |
| Cộng | 184.517.418.648 | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Khấu hao tài sản cố định

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------|
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình (thuyết minh IV.12) | 5.676.284.107 | - |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình (thuyết minh IV.13) | 286.349.599 | - |
| Khấu hao bất động sản đầu tư (thuyết minh IV.15) | 5.050.958.904 | - |
| Cộng | 11.013.592.610 | - |

2. Các khoản dự phòng

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------------|------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.370.410.050 | - |
| Cộng | 1.370.410.050 | - |

3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|------------------|
| Lãi do đánh giá lại số dư vốn bằng tiền | (5.557.245) | - |
| Lãi do đánh giá lại số dư nợ phải thu | (104.927.644) | - |
| Lỗ do đánh giá lại số dư nợ vay | 105.491.641 | - |
| Lỗ do đánh giá lại số dư nợ phải trả thương mại | 29.617.317 | - |
| Cộng | 24.624.069 | - |

4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------|
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 3.724.314 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay | (4.170.264.812) | - |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | (3.000.000) | - |
| Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | (9.733.921.530) | - |
| Cộng | -13.903.462.028 | - |

5. Tiền lãi vay đã trả

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------------------|------------------|
| Nợ lãi vay đầu năm | (12.566.667) | - |
| Lãi vay phát sinh trong năm | (307.391.966) | - |
| Nợ lãi vay cuối năm | 18.384.265 | - |
| Cộng | -301.574.368 | - |

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|--------------------------|------------------|
| Thu quỹ khen thưởng phúc lợi | 11.060.000 | - |
| Thu lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa để nhận tiền mua cổ phần | 23.391.479 | - |
| Cộng | <u>34.451.479</u> | <u>-</u> |

7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|------------------|
| Chi quỹ khen thưởng phúc lợi | -6.429.268.022 | - |
| Chia lợi nhuận cho đối tác | -5.100.000.000 | - |
| Chi nộp tiền vốn Nhà nước còn lại vào Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định khi chuyển sang công ty cổ phần | -52.603.984.490 | - |
| Cộng | <u>-64.133.252.512</u> | <u>-</u> |

8. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------|
| Ứng vốn cho Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | -5.000.000.000 | - |
| Ứng vốn cho Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định | -2.000.000.000 | - |
| Chi gửi tiền tiết kiệm trên 3 tháng | -1.100.000.000 | - |
| Cộng | <u>-8.100.000.000</u> | <u>-</u> |

9. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------|
| Thu tiền ứng vốn của Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 18.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định | - | - |
| Cộng | <u>18.000.000.000</u> | <u>-</u> |

10. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------|
| Góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (*) | (2.870.966.666) | - |
| Góp vốn điều lệ Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | (1.350.000.000) | - |
| Cộng | <u>-4.220.966.666</u> | <u>-</u> |

(*) Trong năm Tổng Công ty góp vốn vào Công ty này tổng số tiền 15.000.000.000 đồng, trong đó: góp bằng tiền là 2.870.966.666 đồng, chuyển các khoản nợ về ứng vốn và lãi ứng vốn thành vốn góp số tiền 12.129.033.334 đồng.

11. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 3.784.818.595 | - |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 7.025.206.600 | - |
| Cộng | <u>10.810.025.195</u> | <u>-</u> |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực chính dưới sự quản lý của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm;
- Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết và các doanh nghiệp khác có hoạt động kinh doanh phù hợp với hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

| | Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp | Hạ tầng cụm công nghiệp | Truyền hình cáp | Đầu tư tài chính | Phần theo dõi và quản lý chung | Cộng |
|--|--|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 260.618.412.777 | 14.446.151.034 | 28.224.838.856 | - | - | 303.289.402.667 |
| Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết | 684.457.728 | 509.869.051 | 901.777.819 | 9.736.921.530 | 2.758.617.942 | 14.591.644.070 |
| Thu nhập khác | 22.728.194 | 10.825.297 | 12.287.664 | - | - | 45.841.155 |
| Tổng doanh thu và thu nhập khác | 261.325.598.699 | 14.966.845.382 | 29.138.904.339 | 9.736.921.530 | 2.758.617.942 | 317.926.887.892 |
| Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận | 258.667.202.066 | 11.349.245.223 | 16.422.523.810 | - | - | 286.438.971.099 |
| Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận | - | - | - | - | 288.475.302 | 288.475.302 |
| Tổng chi phí | 258.667.202.066 | 11.349.245.223 | 16.422.523.810 | - | 288.475.302 | 286.727.446.401 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 2.658.396.633 | 3.617.600.159 | 12.716.380.529 | 9.736.921.530 | 2.470.142.640 | 31.199.441.491 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 4.750.734.338 | 5.231.723.382 | 1.031.134.890 | - | - | 11.013.592.610 |
| Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ | 720.935.000 | 191.504.114 | 1.165.224.401 | - | - | 2.077.663.515 |
| Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận | 123.345.330.822 | 77.308.135.656 | 17.403.793.487 | 168.604.836.164 | - | 386.662.096.129 |
| Tài sản được theo dõi và quản lý chung | - | - | - | - | 38.241.704.021 | 38.241.704.021 |
| Tổng tài sản | 123.345.330.822 | 77.308.135.656 | 17.403.793.487 | 168.604.836.164 | 38.241.704.021 | 424.903.800.150 |
| Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận | 59.439.934.159 | 19.201.091.920 | 2.040.072.050 | - | - | 80.681.098.129 |
| Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung | - | - | - | - | 4.060.000.468 | 4.060.000.468 |
| Tổng nợ phải trả | 59.439.934.159 | 19.201.091.920 | 2.040.072.050 | - | 4.060.000.468 | 84.741.098.597 |

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định | Cổ đông lớn sở hữu 86,83% vốn chủ sở hữu của công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy | Cổ đông sở hữu 10% vốn chủ sở hữu của công ty mẹ, bà Đồng Thị Ánh đại diện là thành viên Hội đồng quản trị |
| Các công ty liên kết | Công ty liên kết |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |
| Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định | | |
| Góp vốn cổ phần bằng tiền và nợ phải thu | 15.000.000.000 | - |
| Ứng vốn | 2.000.000.000 | - |
| Lãi ứng vốn | 311.666.667 | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | | |
| Lợi nhuận được chia | 2.632.500.000 | - |
| Lợi nhuận đã nhận | 3.375.000.000 | - |
| Góp vốn điều lệ | 1.350.000.000 | - |
| Mua hàng | 11.669.645.901 | - |
| Trả tiền mua hàng | 11.669.645.901 | - |
| Ứng vốn | 5.000.000.000 | - |
| Thu hồi tiền ứng vốn | 18.000.000.000 | - |
| Thu lãi ứng vốn | 311.833.335 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico | | |
| Bán hàng | 842.918.180 | - |
| Thu tiền bán hàng | 842.918.180 | - |
| Cổ tức được nhận | 3.301.100.000 | - |
| Cổ tức đã nhận | 3.001.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An | | |
| Bán hàng | 9.540.417.018 | - |
| Thu tiền bán hàng | 9.540.417.018 | - |
| Cổ tức được nhận | 825.792.000 | - |
| Cổ tức đã nhận | 220.211.200 | - |
| Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh | | |
| Bán hàng | 39.510.800 | - |
| Thu tiền bán hàng | 39.510.800 | - |
| Phải thu tiền cho thuê hạ tầng và dịch vụ đi kèm năm 2014 | 796.813.079 | - |
| Thu tiền cho thuê hạ tầng và dịch vụ đi kèm năm 2013 và 2014 | 1.046.909.274 | - |
| Cổ tức được nhận | 420.000.000 | - |
| Cổ tức đã nhận | 420.000.000 | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, tiền thù lao và tiền thưởng theo quy chế -

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan / Công nợ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-------------------|
| Công nợ phải thu khác (thuyết minh IV.5) | | |
| Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (ứng vốn) | 2.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (lợi nhuận được chia) | 427.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico (cổ tức) | 2.100.700.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An (cổ tức) | 825.792.000 | - |
| Cộng | 5.353.992.000 | |

3. Cam kết dài hạn đang thực hiện

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có ký các hợp đồng cho các khách hàng thuê dài hạn cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Cụm Công nghiệp Canh Vinh với tổng giá trị các hợp đồng thuê khoảng 228.000.000.000 đồng.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản ứng vốn (cho vay), các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản ứng vốn, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tỷ giá ngoại hối cho từng thời điểm và tình hình biến động tỷ giá trên thị trường hiện tại và dự kiến khi Tập đoàn mua bán hàng hóa, dịch vụ và vay vốn có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận tài chính của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay, ứng vốn

Tập đoàn có cho các bên liên quan ứng vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản ứng vốn này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B09-DN/HN

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

| | <u>Từ dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Các khoản vay và nợ | 29.685.332.095 | - | 29.685.332.095 |
| Phải trả người bán | 13.722.808.765 | - | 13.722.808.765 |
| Chi phí phải trả | 884.209.833 | - | 884.209.833 |
| Các khoản phải trả khác | 4.546.005.265 | - | 4.546.005.265 |
| Cộng | 48.838.355.958 | - | 48.838.355.958 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

| | <u>Giá trị ghi sổ (ĐVT: 1.000 VND)</u> | | | | <u>Giá trị hợp lý (ĐVT: 1.000 VND)</u> | |
|-----------------------------------|--|-------------------|-------------------|-----------------|--|-------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Nguyên giá</u> | <u>Dự phòng</u> | | |
| Tiền gửi ngắn hạn | 44.870.000 | - | - | - | 44.870.000 | - |
| Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn | 8.206.080 | - | - | - | 8.206.080 | - |
| Phải thu khách hàng | 34.014.881 | -3.878.791 | - | - | 30.136.090 | - |
| Phải thu khác | 6.148.127 | - | - | - | 6.148.127 | - |
| Cho vay (ứng vốn) | 2.000.000 | - | - | - | 2.000.000 | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 11.685.120 | - | - | - | 11.685.120 | - |
| Cộng | 106.924.208 | -3.878.791 | - | - | 103.045.417 | - |

Nợ phải trả tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Các khoản vay và nợ | 29.685.332.095 | - | 29.685.332.095 | - |
| Phải trả người bán | 13.722.808.765 | - | 13.722.808.765 | - |
| Chi phí phải trả | 884.209.833 | - | 884.209.833 | - |
| Các khoản phải trả khác | 4.546.005.265 | - | 4.546.005.265 | - |
| Cộng | 48.838.355.958 | - | 48.838.355.958 | - |

Mẫu BCG-DNHN

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay cùng vốn có lãi suất, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính. Trên cơ sở xem xét rủi ro và tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị phát hành chứng khoán và nhận vốn đầu tư, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được tính bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

ngày 09 tháng 3 năm 2014


Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu


Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất


Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Bình